TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 199/2019/DS-PT
Ngày: 20-3-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Sang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Bà Trịnh Thị Ánh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Y.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y:*** Bà Đinh Thị Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Y, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 543/TLPT-DS ngày 06/11/2018 về tranh chấp hợp đồng tặng cho và đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 412/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 406/2019/QĐPT-DS ngày 29/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1092/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, chết năm 2018.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Trần Thị R, sinh năm 1944 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 01, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

- Ông Phan Hùng V, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: 106 HL2, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị T1, sinh năm: 1982, địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị R, sinh năm: 1944 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

2. Bà Hồ Thị T1, sinh năm: 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

3. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm: 1977 (có đơn xin vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Bà M và ông P cư trú cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y.

5. Ủy ban nhân dân xã Z, huyện X.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thới L1–Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Z, huyện X (Theo Giấy ủy quyền ngày 26 tháng 6 năm 2017).

(Ông Loan có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Phan Văn T.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thị Kim L2 đại diện cho nguyên đơn là Ông Phan Văn T trình bày: Ông Phan Văn T và Bà Trần Thị R là vợ chồng, được thừa hưởng của cha mẹ bà R phần đất tọa lạc tại địa chỉ 102A HL2, ấp TL, xã Z, huyện X, Thành phố Y (Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 68 QSDĐ/HTH ngày 21/3/2002 do UBND huyện X cấp cho bà R). Ngày 28/5/2008 bà R tự ý ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bị đơn là Ông Trần Văn C diện tích 481,1 m^2 mà không có sự đồng ý của ông T. Ông T chỉ đồng ý cho ông C phần đất có diện tích bề ngang 5m và chiều dài đến hết đất, nhưng thực tế ông C đã sử dụng phần đất có bề ngang 7,6 m lấn vào diện tích nhà đã xây dựng trước đó của ông T và bà R là 8,3m^2. Hiện ông T đã chuyển nhượng nhà và diện tích đất 932m^2 cho Bà Nguyễn Thị Thu M, trong đó có diện tích nhà 8,3m^2 nói trên (nằm trên diện tích 481,1 m^2 mà ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/5/2008 lập tại Ủy ban nhân dân xã Z, huyện X giữa bà R và ông C, yêu cầu ông C trả lại phần đất có diện tích 139,8 m^2, thuộc thửa 652-2, tờ bản đồ số 43, xã Z, huyện X (Thuộc khu 2, bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh).

+ Bà Hồ Thị T1 đại diện cho bị đơn C, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông C là con nuôi của bà R. Năm 2002 ông C lập gia đình với bà nên bà R cho vợ chồng bà cất nhà để ở trên phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/5/2008, bà R ký hợp đồng tặng cho ông C phần đất diện tích 481,1 m^2, thuộc thửa 652 (một phần thửa 85 (thửa cũ)), tờ bản đồ số 43, xã Z. Ông C đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 148444 ngày 24/6/2008. Việc ông C nhận phần đất diện tích 481,1 m^2, xây dựng nhà ở và sử dụng đất từ năm 2002 ông T và bà R đều biết

và đồng ý. Ông C không sử dụng đất lấn ranh của bà R như ông T trình bày mà sử dụng đất đúng phần diện tích theo ý chí cho tặng của bà R. Hiện tại phần nhà đất của bà R đã chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Thu M. Phần diện tích ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện thực tế có 01 phần nhà cũ của bà R diện tích xây dựng là 8,3m^2 Bà Mđang quản lý, sử dụng. Việc Bà M sử dụng phần công trình xây dựng trên đất của ông C thì ông C và Bà Msẽ tự giải quyết với nhau. Bà và ông C không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị R trình bày: Ngày 28/5/2008 bà có ký hợp đồng tặng cho ông C quyền sử dụng đất (bề ngang 5m và chiều dài cho đến hết đất) tại UBND xã Z, huyện X. Khi tặng cho thì hai bên không tiến hành đo vẽ nên diện tích thực tế bây giờ của ông C sử dụng bề ngang rộng 7,6m và có lấn vào phần nhà đã xây dựng trước đó của vợ chồng bà. Bà đã nhiều lần thương lượng để điều chỉnh lại cho phù hợp nhưng ông C không đồng ý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không có ý kiến gì, giao cho ông T toàn quyền quyết định.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Thu M trình bày: Ngày 15/9/2014, bà mua phần đất diện tích 932m^2 thuộc thửa 85, tờ bản đồ 43, xã Z, huyện Xcủa ông T và bà R. Hai bên đã đo đạc theo đúng quy định, tuy nhiên có lấn ranh với phần đất của ông C và bà Thắm. Nay ông T khởi kiện ông C bà không có ý kiến gì vì bà chỉ giao dịch với ông T, ông T phải thực hiện theo đúng thỏa thuận với bà, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, trong vụ án này bà không có ý kiến gì.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông là chồng của bà Mai. Ông thống nhất với toàn bộ ý kiến và lời trình bày của bà Mai, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

+ Ông Nguyễn Thới L1đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Z, huyện Xtrình bày: Năm 2008 bà R và ông C có đến UBND xã Z để làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 481,1 m^2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông C là đúng quy định. Việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và ông C do Tòa án quyết định. Ủy ban nhân dân xã Z không có ý kiến gì và sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ông Phan Văn T về việc:

- Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/5/2008 được lập tại Ủy ban nhân dân xã Z, huyện Xgiữa Bà Trần Thị R và Ông Trần Văn C;

- Yêu cầu Ông Trần Văn C trả lại phần đất có diện tích 139,8 m^2, thuộc thửa 652-2, tờ bản đồ số 43, đất tọa lạc tại xã Z, huyện X, Thành phố Y (Thuộc khu 2, bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2018 nguyên đơn Phan Văn T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ

thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y ban hành Quyết định kháng nghị số 56/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/10/2018 đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sửa án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Phan Hùng V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Người đại diện của bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y tham gia phiên tòa phát biểu: Tòa án cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét kháng cáo của Ông Phan Văn T, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Phan Văn T và Bà Trần Thị R là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1980. Phần đất diện tích 2.147m^2 có nguồn gốc của cha mẹ bà R là ông Trần Văn Triện bà Nguyễn Thị Nhầm, bà R sống chung với cha mẹ từ nhỏ. Năm 1975 ông Triện chết, năm 1990 bà Nhầm chết. Ngày 21/01/2002, các anh chị em của bà R lập biên bản họp mặt gia đình, đồng ý không tranh chấp, để cho bà R được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Bà R đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 68/QSDĐ/HTH ngày 21/3/2002. Ngày 28/5/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Z, bà R lập hợp đồng tặng cho con nuôi là Ông Trần Văn C 481,1m^2 đất thuộc diện tích đất mà bà đã được cấp giấy chứng nhận. Ngày 24/6/2008 ông C được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 148444.

[2] Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định tài sản được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ chồng, vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Xét thấy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 68/QSDĐ/HTH ngày 21/3/2002 chỉ có một mình bà R đứng tên, không có một tài liệu nào thể hiện việc bà R đồng ý thỏa thuận đưa phần diện tích 2.147m^2 vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa Ông Phan Hùng V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T có ý kiến cho rằng diện tích đất 2.147m^2 này là tài sản chung của ông T và bà R, nhưng bà R đã tự ý ký hợp đồng tặng cho đất cho ông C, là ý kiến không đúng. Vì vậy, tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất 2.147m^2 này thuộc tài sản riêng của bà R là có căn cứ, việc bà R tặng cho ông C một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà là không trái pháp luật.

[3] Ông Vương cũng cho rằng bà R và ông T chỉ đồng ý cho ông C phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài đến hết đất, nhưng khi bà R và ông C ký hợp đồng tặng cho

quyền sử dụng đất không có ông T cùng ký và không biết, đồng thời ông C đã tự ý ghi vào hợp đồng diện tích đất tặng cho là 481,1m^2 (tức chiều ngang 7m), nên ông không đồng ý nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 481,1m^2 và đòi ông C phải trả lại diện tích đất 139,8 m^2 (khu 2, bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 của Công ty TNHH Tư vấn XD-TM Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh). Xét thấy: Việc ông Vương cho rằng ông T và bà R chỉ đồng ý cho ông C phần đất có chiều ngang chỉ 5m chứ không phải là 7m, nhưng không có bất cứ một tài liệu nào để chứng minh, không được Bà Hồ Thị T1 đại diện cho ông C thừa nhận.

[4] Trong khi đó, Ông Nguyễn Thới L1đại diện cho Ủy ban nhân dân xã Z trình bày bà R và ông C có đến UBND xã để làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 481,1 m^2, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông C là đúng quy định.

[5] Ngoài ra, tại Biên bản họp giải quyết tranh chấp khiếu nại, tố cáo do Ủy ban nhân dân xã Z lập ngày 01/9/2009, ông T trình bày ông "xin hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để giáo dục con mình (tức ông C) sau này", còn bà R trình bày "lúc đó tôi cho giờ bất đồng ý kiến nên tôi lấy lại". Tại Biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã Z lập ngày 06/01/2010, ông T trình bày "do ông C và bà Thắm là vợ ông C đối xử không đúng mực với tôi nên tôi yêu cầu tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà R và ông C". Như vậy, 2 biên bản này đã xác định nguyên nhân tranh chấp giữa các đương sự ngay từ đầu là mâu thuẫn về cuộc sống trong gia đình chứ không phải do ông C tự ý ghi vào hợp đồng diện tích đất tặng cho là 481,1m^2.

[6] Do đó án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/5/2008 được lập tại Ủy ban nhân dân xã Z giữa bà R với ông C và đòi ông C trả lại phần diện tích đất 139,8 m^2 là có căn cứ.

[7] Theo kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y thì mặc dù ông T không đứng tên trên đất, nhưng ông T bà R đã xây dựng nhà ở trên đất trước thời điểm bà R được cấp giấy chứng nhận 20 năm nên phần diện tích nhà đất đã xây dựng này là tài sản chung của ông T và bà R. Tại thời điểm bà R ký hợp đồng tặng cho ông C quyền sử dụng đất, các bên không lập bản vẽ hiện trạng để xác định tứ cận, vị trí; đến ngày 26/9/2008 (tức sau 3 tháng ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X mới có kết quả kiểm tra nội nghiệp bản vẽ để cấp giấy chứng nhận và bản vẽ này không thể hiện có phần nhà của ông T bà R. Tuy nhiên, theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH TVXD – TM Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh lập ngày 12/8/2015 (được kiểm tra nội nghiệp ngày 02/10/2015) thì trong diện tích 481,1m^2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C có một phần đất kích thước 14,17m; 14,15m; 1,18m; diện tích đất là 14,15m x 1,18m /2 = 8,3m^2 nằm trong khuôn viên nhà của ông T và bà R. Việc này đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của ông T.

[7] Xét thấy: kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y là có căn cứ, nên đủ cơ sở xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà R và ông C bị vô hiệu một phần đối với phần diện tích đất 8,3m^2 nằm trong khuôn viên nhà của ông T bà R. Như vậy, quyền sử dụng đối với diện tích đất này vẫn thuộc về ông T bà R, không phải của ông C. Thực tế cho đến nay ông C không sử dụng diện tích đất này mà do ông T bà R vẫn sử dụng, nên chỉ cần công nhận phần diện tích 8,3m^2 đất thuộc

quyền sử dụng của ông T bà R, mà không buộc ông C phải trả lại, đồng thời kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Xđiều chỉnh lại trừ 8,3m^2 trong diện tích đất đã công nhận cho ông C.

[8] Về án phí:

Ông T khởi kiện yêu cầu buộc ông C trả quyền sử dụng đất, không xem xét giá trị nhưng cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch 21.210.920 đồng là không đúng. Ngoài ra, ông T là người cao tuổi, theo quy định thì ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho ông T để làm đơn xin miễn án phí, là không phải lỗi của ông T. Kháng nghị của Viện Kiểm sât nhân dân Thành phố Y là có căn cứ, nên hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

Do chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm, nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 135, khoản 2 Điều 170, Điều 245, Điều 256, Điều 722, Điều 723 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận kháng nghị số 56/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/10/208 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Phan Văn T.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Phan Văn T về việc:

- Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/5/2008 được lập tại Ủy ban nhân dân xã Z, huyện Xgiữa Bà Trần Thị R và Ông Trần Văn C.

- Yêu cầu Ông Trần Văn C trả lại phần đất có diện tích 139,8m^2, thuộc thửa 652, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại xã Z, huyện X, Thành phố Y (Thuộc khu 2, bản đồ

hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh lập ngày 12/8/2015).

2. Xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Bà Trần Thị R và Ông Trần Văn C lập ngày 28/5/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Z bị vô hiệu một phần diện tích 8,3m^2 trong khuôn viên nhà của Ông Phan Văn T và Bà Trần Thị R .

Công nhận diện tích đất 8,3m^2 (kích thước 14,17m; 14,15m; 1,18m) tại thửa 652, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại xã Z, huyện X, Thành phố Y (vị trí tại khu 2, bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh lập ngày 12/8/2015) thuộc quyền sử dụng của Ông Phan Văn T và Bà Trần Thị R .

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Xđiều chỉnh giảm diện tích đất 8,3m^2 (kích thước 14,17m; 14,15m; 1,18m) thuộc thửa 652, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại xã Z, huyện X, Thành phố Y (vị trí tại khu 2, bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 914/HĐ-PGT/2015 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh lập ngày 12/8/2015) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 148444, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00618/20 do Ủy ban nhân dân huyện Xcấp cho Ông Trần Văn C ngày 24/6/2008.

3. Án phí Dân sự:

Hoàn trả cho Bà Trần Thị R và Ông Phan Hùng V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2014/0000443 ngày 22/01/2015, số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2014/0000442 ngày 22/01/2015 và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0033527 ngày 11/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.Y;
- VKSD Cấp cao tại TP.Y;
- VKSND TP.Y;
- TAND H.X;
- Chi cục THADS H.X;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Sang